

Khoa Học, Phi Khoa Học và Triết Học trong Nhận Thức Luận của Karl Popper

Phát biểu quan điểm của trường phái thực nghiệm luận lý (logical positivism) về siêu hình học, nhà khoa học luận Rudolf Carnap viết như sau: “The statements of metaphysics are entirely meaningless... The metaphysician believes that he travels in territory in which truth and falsehood are at stake. In reality, however, he has not asserted anything, but only expressed something, like an artist...”¹ (LTS: *Xin xem phần dịch Việt ngữ bởi tòa soạn ở phần chú thích ở cuối bài*) Phê bình và kết án siêu hình học không phải là việc làm riêng biệt của nhóm thực nghiệm luận lý - mà Carnap là một thành viên trọng yếu- và cũng không phải là điều mới mẻ trong lịch sử triết học. Người ta có thể tìm thấy sự kết án siêu hình học trong tác phẩm của Kant, Hume và xa hơn nữa, trong thời thượng cổ Hy Lạp. Nhưng, như Carnap viết, chủ nghĩa thực nghiệm luận lý mang lại một sự phê bình sắc bén hơn trong vấn đề giá trị và biện minh của siêu hình học: Các mệnh đề của siêu hình học không phải là những mệnh đề sai, mơ hồ hoặc vô ích, chúng là những mệnh đề vô nghĩa (meaningless). Trong tác phẩm thời danh của ông, *Language, Truth and Logic* (“Ngôn ngữ, Chân Lý và Luận Lý Học”), xuất bản năm 1936, Alfred J. Ayer bày tỏ một quan niệm tương tự: “Notre charge contre le métaphysicien n’est pas qu’il essaye d’user de l’entendement dans un domaine où il ne peut profitablement s’aventurer, mais qu’il produit des énonciations qui ne sont pas conformes aux conditions sous lesquelles seules, une énonciation peut avoir un sens littéral.”²

Trong trích văn trên đây, Ayer giải thích cho biết siêu hình học vô nghĩa vì đã không tôn trọng các điều kiện của việc phát biểu một mệnh đề. Điều kiện đó như thế nào? Các triết gia thực nghiệm luận lý cùng có chung một câu trả lời: điều kiện ý nghĩa của một mệnh đề chính là khả năng kiểm chứng mệnh đề đó. Friedrich Waismann phát biểu nguyên lý kiểm chứng lần đầu tiên như sau: “Anyone uttering a sentence must know in which conditions he calls the statement true or false; if he is unable to state this, then he does not know what he has said. A statement which cannot be verified conclusively is not verifiable at all; it is just devoid of any meaning.”³ Nhà khoa-học-luận Moritz Schlick, người sáng lập *Der Wiener Kreis* (Trường phái Vienne), nói một cách ngắn gọn: “Ý nghĩa của một mệnh đề là phương pháp kiểm chứng mệnh đề đó.”

Phải hiểu sự kiểm chứng này như thế nào? Người ta muốn nói gì khi nói đến phương pháp kiểm chứng?

Câu trả lời các câu hỏi trên sẽ được chính xác hơn nếu người ta hiểu rõ bản chất các mệnh đề, vì các mệnh đề không phải cùng thuộc về một loại. Ta hãy phân tách năm

mệnh đề sau đây:

- (i) Một vật không phải vừa tròn vừa không tròn
- (ii) Một vật có hình tròn hoặc không có hình tròn
- (iii) Hoặc một số động vật thuộc loài nhai lại hoặc không một động vật nào thuộc loài nhai lại
- (iv) Mọi kim loại đều dẫn điện
- (v) Có nhiều bàn ghế ở phòng bên cạnh

Năm câu nói trên đều tôn trọng qui tắc văn phạm và ngôn ngữ, nhưng có một dị biệt lớn lao không thể phủ nhận được giữa các câu (i); (ii); (iii) và (iv); (v). Hai câu cuối mô tả tính chất của một vật hay một lớp sự vật, và được coi là đúng khi nội dung của chúng phù hợp với những sự vật đó. Vì chúng nhằm mô tả một quan hệ giữa thuộc từ (thí dụ: “dẫn điện”) và chủ từ (thí dụ: “kim loại”), nên chúng được gọi là mệnh đề hay phán đoán tổng hợp. Giá trị đúng của mệnh đề tổng hợp hoàn toàn tùy hợp vào sự kiểm chứng hiểu như là một sự “gặp gỡ” giữa tinh thần với thực tại. Ngược lại, các câu (i), (ii), (iii) không đòi hỏi người ta phải nhọc công kiểm nghiệm mới biết chúng đúng hay sai. “Những câu nói nầy chỉ phát biểu các qui luật ngôn ngữ chi phối việc sử dụng các từ với một thí dụ cụ thể. Vì là điều kiện của ngôn ngữ nên những qui luật nầy được mọi người thừa nhận, do đó các mệnh đề phát biểu chúng phải được xem là đúng.”⁴ Ngôn ngữ không cho phép tôi nói một vật vừa tròn vừa lại không tròn, do đó buộc tôi phải nhận rằng vật đó thuộc loại vật có hình tròn hoặc loại vật không có hình tròn. Với đặc điểm hiển nhiên, các câu (i), (ii), (iii) khác hẳn các câu (iv) và (v); người ta gọi chúng là mệnh đề hay phán đoán phân tách. Đối với trường phái thực nghiệm luận lý, phạm vi mệnh đề phân tách bao gồm tất cả mệnh đề luận lý học và toán học.

Nếu có hai loại mệnh đề khác hẳn nhau thì phương thức kiểm chứng -nghĩa là phương thức qui định ý nghĩa- cũng phải khác nhau. Kiểm chứng một mệnh đề phân tách không gì khác hơn là xét xem mệnh đề đó có tôn trọng nguyên lý phi-mâu-thuần hay không; nếu nó tôn trọng nguyên lý nầy thì nó có giá trị đúng và có ý nghĩa. Câu nói “Mặt trăng vừa tròn vừa vuông” là một mệnh đề vô nghĩa vì đã trái ngược vi phạm nguyên lý phi-mâu-thuần.

Ý nghĩa một mệnh đề tổng hợp đòi hỏi những điều kiện, những phương thức kiểm chứng khác. Trong một tác phẩm chúng tôi đã nhắc đến, Ayer khẳng định:

Le critérium que nous emploierons pour éprouver l'authenticité des affirmations factuelles apparentes est le critérium de vérifiabilité. Nous disons qu'une énonciation a “factuellement” un sens pour une personne donnée si, et seulement si, elle sait comment vérifier la proposition qu'elle vise à exprimer, c'est-à-dire si elle sait quelles observations la conduiraient, sous certaines conditions, à accepter la proposition comme vraie ou à la rejeter comme fausse. Si d'un autre côté la proposition supposée est de telle nature que l'affirmation de sa vérité ou de sa fausseté n'est liée à aucune affirmation quelconque concernant la nature de son expérience future, alors pour autant qu'il s'agit de cette personne, elle est, si ce n'est une tautologie, une pure pseudo-proposition.⁵

Với tiêu chuẩn kiểm chứng hiểu như trên, rất nhiều mệnh đề và môn học phải bị loại trừ ra khỏi phạm vi của sự nhận thức. Các “khoa học huyền bí,” các mệnh đề tôn giáo và ngay cả siêu hình học cũng phải chịu chung số phận đó, vì các loại tư tưởng khác nhau

này đều được phát biểu dưới hình thức mệnh đề tổng hợp và đều không thể kiểm chứng được. Hãy xét đến câu nói “Anh Ất chị Giáp nên vợ nên chồng nhờ ông Tơ bà Nguyệt se duyên.” Dù có một trí tưởng tượng thật phong phú, người ta vẫn không thể nghĩa bằng cách nào có thể nhận thức một cách chắc chắn mối liên hệ nhân quả giữa tác động của ông Tơ bà Nguyệt với hôn nhân của Ất và Giáp. Người ta cũng cảm thấy bất lực như vậy khi phải kiểm chứng các mệnh đề tôn giáo (thí dụ: “Thượng Đế sáng tạo ra vũ trụ để thực hiện mục đích của Ngài,” hay “Con người sống hết kiếp này đến kiếp khác.”) và siêu hình học (chẳng hạn như khi có triết gia khẳng định bản chất của thực tại là tinh thần.) Trong bài *The Elimination of Metaphysics Through Logical Analysis of Language*, Carnap vạch cho thấy không những các khái niệm căn bản của siêu hình học như “nguyên lý,” “Thượng Đế,” “Tuyệt đối,” “Hư vô,” “Ngã,” “Vô ngã” v.v... mà cả các mệnh đề, của môn học đó đều là những khái niệm và mệnh đề vô nghĩa. Sau khi đã minh họa phân tách của ông với nhiều thí dụ, đặc biệt là những đoạn văn của Heidegger, Carnap kết luận:

We do not regard metaphysics as “mere speculation” or “fairy tales.” The statements of a fairy tale do not conflict with logic, but only with experience; they are perfectly meaningful, although false. Metaphysics is not “superstition;” it is possible to believe true and false propositions, but not to believe meaningless sequences of words. Metaphysical statements are not even acceptable as “working hypotheses;” for an hypothesis must be capable of entering into relations of deducibility with (true or false) empirical statements, which is just what pseudo-statements cannot do.⁶

Dựa vào tiêu chuẩn “kiểm chứng”, các triết gia thực nghiệm luận lý tin tưởng là họ đã phân biệt một cách chính xác hai phạm vi khoa học và phi khoa học, nhận thức với vô nhận thức.

Cũng như trường phái thực nghiệm luận lý, Karl Popper cũng muốn tìm hiểu bằng cách nào người ta có thể phân biệt khoa học đích thực với khoa học giả hiệu, khoa học với triết học, nhưng ông không hài lòng với tiêu chuẩn “kiểm chứng” của trường phái này. Trong *Conjectures and Refutations* (“Giả Thuyết và Phản Chứng”), Popper vạch rõ cho thấy là nguyên lý kiểm chứng không làm tròn chức năng của nó trong việc định một ranh giới giữa khoa học và phi khoa học. Ông viết: It [nguyên lý kiểm chứng] did not exclude obvious metaphysical statements, but it did exclude the most important and interesting of all scientific statements, that is to say, the scientific theories, the universal laws of nature.⁷

Hãy nói đến trường hợp một số phán đoán siêu hình. Những phán đoán này được phát biểu dưới dạng những phán đoán hiện hữu thuần túy, chẳng hạn như khi người ta nói: “Có một đấng Tối cao đã tạo ra vạn vật.” Cũng như câu “Trên Hy Mã Lạp Sơn có người tuyết,” các phán đoán đó, tuy chưa được kiểm chứng đúng, vẫn có ý nghĩa vì trên nguyên tắc chúng có khả năng được kiểm chứng (verifiability).

Một khuyết điểm khác, lớn lao hơn, là khi đem áp dụng tiêu chuẩn “kiểm chứng” một cách khắt khe, người ta buộc phải loại bỏ những mệnh đề thuần túy khoa học. Các qui luật phổ quát của thiên nhiên không thể kiểm chứng được. “Tất cả mọi con thiên nga đều có lông trắng” mệnh đề này không thể kiểm chứng được vì dù có kiểm chứng đến n lần, số n này vẫn không đủ để bảo đảm rằng lần n+1 mệnh đề đó sẽ còn đúng. Ngoài ra, Popper phủ nhận sự đồng hóa giữa ý nghĩa với khoa học, giữa vô nghĩa với phi khoa học.

Vì một mệnh đề có thể là vô nghĩa trong một hệ thống ngôn ngữ khoa học nhưng lại có ý nghĩa trong một hệ thống ngôn ngữ khác. Ông viết: A proof that expression is meaningless in some languages must not be taken for a proof of intrinsic meaninglessness... It is important to realize that a proof of intrinsic meaninglessness would have to be valid with respect to every consistent language and not merely with respect to every language that suffices for empirical science. Few metaphysicians assert that metaphysical statements belong to the field of the empirical sciences; and nobody would give up metaphysics because he is told that its statements cannot be formulated within these sciences (or within some language suitable for these sciences).⁸

Nếu kiểm chứng không thích hợp để phân biệt mệnh đề khoa học đích thực với mệnh đề khoa học giả hiệu thì người ta phải dùng đến tiêu chuẩn nào? Popper đề nghị nguyên tắc khả phản chứng (falsifiability). Có lẽ người ta cũng nên biết qua trong trường hợp nào Popper khám phá ra tiêu chuẩn đó. Vào thập niên 1920-30 của thế kỷ này, lúc ông còn là sinh viên (ở Áo quốc), Popper đã ý thức được tầm quan trọng của thuyết tương đối do Einstein đề xướng. Đó cũng là thời gian một số lý thuyết khác bắt đầu gây sự chú ý: chủ nghĩa Marx, phân tâm học của Freud và tâm lý học cá nhân của Adler. Vào hè 1916, Popper bắt đầu nghi ngờ giá trị khoa học của ba thuyết lý này. Ông lơ mơ nhận ra có một dị biệt lớn lao giữa thuyết tương đối và các hệ thống tư tưởng của Marx, Freud và Adler. Tuy bản chất không như nhau ba lý thuyết này lại giống nhau về một phương diện: chúng đều có một khả năng giải thích lớn lao. Không một sự kiện, một biến cố nào mà lại không được giải thích với một vẻ hợp lý trong viễn tượng lý thuyết của Marx, Freud và Adler, và vì vậy, người ta dễ có cảm tưởng là thực tại chứng minh cho giá trị của chúng. Những lý thuyết đó luôn luôn tỏ ra sẵn sàng giải thích các sự kiện dù sự kiện đi ngược lại luận điểm căn bản của chúng. Không những vậy, chúng không chấp nhận bất kỳ sự kiện nào mà người ta có thể đưa ra như một sự phản chứng. Đó là một thái độ mà người ta không nhận thấy nơi một lý thuyết khoa học. Lúc xây dựng giả thuyết, nhà khoa học chấp nhận thử thách giả thuyết của mình bằng cách đem đối chiếu với thực tại một hay nhiều hậu quả suy ra một cách hợp lý từ giả thuyết. Nếu sự quan sát không chứng thực hậu quả tiên đoán, nhà khoa học phải xem giả thuyết của mình đã bị phản chứng và phân loại trừ nó. Trường hợp thuyết tương đối của Einstein là một thí dụ điển hình cho thái độ đó. Như mọi người đều biết, thuyết tương đối với luận điểm "vật chất bẻ cong không gian" tiên đoán rằng quỹ đạo ánh sáng của các vì sao ở xa quả đất sẽ bị lệch đi khi ở trong trọng lực thường của Mặt Trời, vì bị sức hút của thiên thể này.⁹ Sự dị biệt giữa thuyết tương đối là một lý thuyết khoa học và các hệ thống tư tưởng của Marx, Freud, Adler đã quá rõ ràng. Đối với Popper, đó chính là sự dị biệt giữa khoa học với phi khoa học. Tư tưởng khoa học chấp nhận mọi sự thử thách, nghĩa là chấp nhận nguy cơ bị loại trừ. Nó luôn luôn chờ đợi thực tại phản chứng, và giá trị đúng của nó tùy thuộc vào sự thất bại của sự thử nghiệm (test). Càng có nhiều thử nghiệm thất bại trong việc phản chứng, giả thuyết càng có giá trị. Như vậy khả năng bị phản chứng là đặc điểm của khoa học. "Tiêu chuẩn khoa học tính của một lý thuyết, Popper viết, là khả năng bị phản chứng (falsifiability), bị bác bỏ hay khả bác (refutability), bị thử nghiệm hay khả nghiệm (testability) của lý thuyết đó."¹⁰

Để biện minh thêm cho luận điểm trên, Popper vạch cho ta thấy rằng các môn

chiêm tinh học, phân tâm học, chủ nghĩa Marx, đều không thỏa mãn đòi hỏi phản chứng nói trên. Tất cả các hệ thống tư tưởng đều có một nét chung là giải thích được tất cả mọi biến cố, nhưng khả năng kỳ diệu đó lại là một nhược điểm về phương diện nhận thức luận: chúng không thể bị bác bỏ, “they become irrefutable” như Popper viết.

Nói đến khả năng phản chứng là nói đến sự thử thách của thực tại. Xem vậy thì hình như không có sự khác biệt nào giữa tiêu chuẩn đó với tiêu chuẩn “khả kiểm chứng” của nhóm thực nghiệm luận lý, vì cả hai đều phải dựa vào thực tại để gán giá trị đúng cho giả thuyết. Popper không chấp nhận sự đồng hóa nó. Trước hết, như người ta đã thấy, “kiểm chứng” không phải là tiêu chuẩn thích hợp để phân ranh giới giữa khoa học và phi khoa học, trong khi “khả năng phản chứng” phân biệt rõ rệt hai loại tư tưởng này. Ngoài ra, nhóm thực nghiệm luận lý dùng sự kiểm chứng để quy định ý nghĩa cho một mệnh đề và do đó loại trừ các tư tưởng huyền thoại, triết lý, siêu hình học. Popper thì ngược lại, ông không xem khả năng phản chứng là tiêu chuẩn để phân biệt mệnh đề có ý nghĩa với mệnh đề vô nghĩa. Vì ông nhận ra rằng một tư tưởng có thể không có tính khoa học, nhưng không vì vậy mà trở thành vô nghĩa. Làm sao có thể xem là vô nghĩa được khi mà tư tưởng đó có thể là nguồn gốc của lý thuyết khoa học? Nhân nói về huyền thoại (myth), Popper nhận xét:

I realized that such myths may be developed, and become testable; that historically all - or very nearly all - scientific theories originate from myths, and that a myth may contain important anticipations of scientific theories.¹¹

Minh họa cho quan niệm đó là trường hợp thuyết nhật tâm (heliocentrism) của Copernic với huyền thoại Mặt Trời trong triết lý Plato và Tân-Plato. Các triết lý này gán cho Mặt Trời địa vị tối cao trong thế giới sự vật hữu hình. Nếu là như vậy thì Mặt Trời không thể quay quanh quả Đất được. Vị trí xứng đáng cho một vật thể đặc biệt như thế chỉ có thể là trung tâm của vũ trụ mà thôi. “Tư tưởng này tạo nên cái nền lịch sử cho cuộc cách mạng của Copernic. Cuộc cách mạng này không bắt đầu bằng một quan sát nhưng là bằng một tư tưởng tôn giáo hay huyền thoại.”¹² Vì nhận ra mối liên hệ giữa huyền thoại, triết học và khoa học nên Popper xem việc xác định một nội dung cho ý nghĩa của một mệnh đề là một vấn đề giả hiệu điển hình (“a typical pseudo-problem”). Nếu khoa học là khoa học vì có khả năng bị phản chứng thì các lý thuyết triết học phải được xem là “bất khả phản chứng theo định nghĩa” (irrefutable by definition).¹³ Nhưng nếu vậy thì làm sao phân biệt lý thuyết nào đúng lý thuyết nào sai? Công việc phân biệt đó đòi hỏi người ta phải có một lập luận phê bình. Lập luận phê bình này phải như thế nào khi mà lý thuyết triết học không thể được chứng minh (như trường hợp một lý thuyết toán học) và cũng không thể bị phản chứng (như một lý thuyết hóa học chẳng hạn?)

Để trả lời các câu hỏi nêu trên, Popper vận dụng khái niệm “bối cảnh vấn đề” (“problem-situation”) của lý thuyết. Mọi lý thuyết thuần túy, bất luận là triết học hay khoa học chỉ được coi là thuần lý khi nó nhằm mang lại giải pháp cho một số vấn đề của thực tại. Trước một lý thuyết mà người ta thấy nó không có một liên hệ nào với thực tại cả thì mọi cuộc tranh luận đều trở thành vô nghĩa, và lý thuyết đó mất đi tính chất thuần lý của nó. Popper viết: “A theory is comprehensible and reasonable only in its relation to a given problem-situation, and it can be rationally discussed only by discussing this relation.”¹⁴

Một khi bối cảnh vấn đề của một lý thuyết triết học được xác định rồi thì một số câu hỏi gần như tự động được nêu ra: lý thuyết đó có giải quyết vấn đề không? Giải pháp có đơn giản không? Có mâu thuẫn với các lý thuyết khác từng được xem là cần thiết cho việc giải quyết những vấn đề khác không? Trong *Conjectures and Refutations* Popper áp dụng ý niệm bối cảnh vấn đề vào việc đánh giá thuyết tất định của Kant. Như mọi người đều biết, trong tác phẩm *Kritik der praktischen Vernunft* (Phê Bình Lý Trí Thực Tiễn), Kant khẳng định là người ta có thể tiên đoán một cách chính xác hành động tương lai của một cá nhân như tiên đoán nhật thực hay nguyệt thực nếu người ta biết hết các điều kiện tâm lý, sinh lý và môi trường của cá nhân đó. Nhưng cũng trong các tác phẩm nói trên, Kant xác nhận con người có tự do khi xem con người là chủ thể đạo đức. Nếu Kant xem hành động của con người bị tất định dù tin tưởng mãnh liệt vào tự do của con người chính là vì, dưới mắt ông, thuyết tất định là hậu quả hợp lý của thuyết Newton. Có thấy như vậy người ta mới có thể đánh giá thuyết tất định của Kant bằng cách nêu ra nghi vấn: thuyết đó có thực sự là hậu quả hợp lý của lý thuyết Newton không? Popper đưa ra những gợi ý như sau: "We may ask, for example, whether it really follows from Newton's theory. Let us conjecture for a moment that it does not. I do not doubt that a clear proof of the truth of this conjecture would have persuaded Kant to renounce his doctrine of determinism - even though this doctrine happens to be irrefutable and even though he would not, for this very reason, have been logically compelled to renounce it."¹⁵

Nhưng phân tách liên hệ giữa một lý thuyết với bối cảnh vấn đề của nó có đủ để đánh giá không? Trường hợp một lý thuyết giải thích được một tư tưởng khoa học có cho phép người ta nhìn nhận lý thuyết đó đúng không? Người ta có thể nghĩ là không khi thấy rằng quan niệm duy tâm của Kant về không gian và thời gian, xem chúng là những hình thức tiên nghiệm của cảm tính (*formes a priori de la sensibilité*) thật ra chỉ là không gian và thời gian của hình học Euclide và vật lý học Newton, nghĩa là một trong những không gian và thời gian mà tinh thần có thể quan niệm được. Có lẽ Popper cũng đã nghĩ tới những vấn nạn trên nên ông thận trọng nhìn nhận rằng giải đáp của một vấn đề triết học không bao giờ có tính cách dứt khoát:

It [giải-đáp] cannot be based upon a final proof or upon a final refutation: this is a consequence of the irrefutability of philosophical theories. Nor can the solution be based upon the magical formulae of inspired (or bored) philosophical prophets. Yet it may be based upon the conscientious and critical examination of a problem-situation and its underlying assumptions, and of the various possible ways of resolving it.¹⁶

Người ta có thể theo Popper để nhận rằng sự phân tách bối cảnh vấn đề và các định đề căn bản giúp người ta đánh giá một lý thuyết triết học. Nhưng nỗ lực cứu vãn triết học của Popper chỉ có nghĩa khi triết học là môn học có đối tượng, có vấn đề riêng biệt cho triết học. Đó lại điều mà Wittgenstien và nhóm thực nghiệm luận lý quyết liệt phủ nhận.

Các nhà tư tưởng này quan niệm rằng những vấn đề thường được xem là của triết học bao gồm bốn loại vấn đề: 1. Những vấn đề thuần túy luận lý hay toán học, do đó phải được giải đáp nhờ mệnh đề luận lý hay toán học, và như vậy chúng không thuộc phạm vi của triết học; 2. Vấn đề thuộc lãnh vực kinh nghiệm nên giải đáp cũng phải là một mệnh đề kinh nghiệm; vậy chúng cũng không phải thuộc lãnh vực của triết học; 3. Loại vấn

đề thứ ba không thuộc về triết học nếu chúng chỉ kết hợp (1) và (2); loại thứ tư là những vấn đề vô nghĩa, chẳng hạn như khi người ta hỏi: “Tập hợp các con mèo có bằng 173 không?”, hoặc “Có thể có một Socrate vô hình và bất khả tri giác không?” v.v... Nói tóm lại, hoặc vấn đề triết học là vấn đề của khoa học hoặc vấn đề triết học là vấn đề giả hiệu.¹⁷ Luận điểm trên không có nghĩa là đối với trường phái thực nghiệm luận lý, triết học, dưới mọi hình thức, đều không có lý do để tồn tại và không thể có một hình thái tư tưởng nào được gán cho nhãn hiệu “triết học” cả. Triết học có một vai trò, một chức năng đặc biệt mà các nhà thực nghiệm luận lý gọi là phân tách (analyse):

...si le philosophe doit maintenir sa prétention à apporter une contribution spéciale au stock de nos connaissances, il ne doit pas tenter de formuler des vérités spéculatives, ou de rechercher des principes premiers, ou de faire des jugements a priori sur la validité de nos croyances empiriques. Il doit en fait se borner aux tâches de clarification et d'analyse...¹⁸

Popper nhìn nhận ưu điểm của quan niệm thực nghiệm luận lý nhưng ông không cho rằng triết học phải giới hạn hoạt động của mình vào việc minh định và phân tách ngôn ngữ. Ông đã đưa ra nhiều lý do để biện minh sự khước từ quan điểm thực nghiệm luận lý của ông.

Trước hết, đòi hỏi triết học chỉ nên biết đến vấn đề ngôn ngữ chứ đừng bận tâm đến vấn đề sự kiện (question de faits) là mặc nhiên thừa nhận sự biệt lập giữa hai loại vấn đề đó. Nhưng tách biệt hai loại vấn đề này không phải là điều dễ thực hiện. Ngay trong trường hợp các mệnh đề phát biểu kinh nghiệm nguyên thủy nhất, “tự nhiên” nhất, người ta cũng có thể thấy rằng kinh nghiệm đó thực hiện được là nhờ trung gian những lý thuyết, những ý niệm. Ý thức bản ngã, chẳng hạn, lệ thuộc rất nhiều vào lý thuyết về thân thể, về sự trường tồn, về thời gian (đơn phương) v.v...¹⁹

Dù có tách biệt được hai khía cạnh “ngôn ngữ” và “sự kiện” thì công việc minh định ngôn ngữ cũng không phải là điều trọng yếu trong lãnh vực nhận thức. Ngôn ngữ có tầm quan trọng của nó, nhưng, trái với luận điểm của trường phái thực nghiệm luận lý, ý nghĩa của một lý thuyết không tùy thuộc vào ý nghĩa của ngôn ngữ. Trường hợp hình học xạ ảnh (projective geometry) và cơ học lượng tử (quantum mechanics) cho thấy rõ là hai lý thuyết T1, T2 có chung một ý nghĩa dù được phát biểu trong hai hệ thống từ khác nhau và không tương ứng với nhau. Sai lầm của chủ nghĩa thực nghiệm luận lý đã là lẫn lộn ý nghĩa đích thực của một lý thuyết hay một mệnh đề - Popper gọi đó là ý nghĩa luận lý (logical meaning) - với ý nghĩa của các từ, của ngôn ngữ. Popper viết:

It is its logical relation to the prevailing problem situation which makes a theory interesting: Its relation to preceding and competing theories; its power to solve existing problems, and to suggest new ones. In other words, the meaning or significance of a theory in this sense depends on very comprehensive contexts, although of course the significance of these contexts in their turn depends on the various theories, problems, and problem situations of which they are composed.²⁰

Quan niệm đòi hỏi triết học chỉ nên bận tâm với những vấn đề ngôn ngữ (questions de mots) mắc phải một sai lầm khác là không chú ý đến hoàn cảnh đã khai sinh ra triết học: triết học bao giờ cũng gắn liền với những vấn đề khách quan, tồn tại bên ngoài tư tưởng triết học. Theo Popper, người ta chỉ hiểu được lý thuyết Ý Niệm của Platon khi người ta thấy rằng lý thuyết đó gắn liền với “bối cảnh vấn đề” của nền khoa học Hy Lạp

thời cổ, đặc biệt là trong lý thuyết về vật chất, bối cảnh này là hậu quả sự khám phá tính vô tỷ căn bình phương của 2.²¹

Sau hết, chủ nghĩa thực nghiệm luận lý đã không thấy rằng thực sự triết học có những vấn đề riêng biệt cho triết học. Mức độ nghiêm trọng và khó khăn có thể thay đổi theo từng vấn đề và không phải mọi vấn đề đều không thể giải quyết được. Một trong những vấn đề đó là suy xét với một thái độ phê bình những tư tưởng mà Popper gọi là thành kiến triết lý (philosophical prejudices) mà người ta có được qua trung gian của truyền thống hay môi trường văn hóa. Thành kiến lâu đời nhất là quan niệm cho rằng phải có một nhân vật chịu trách nhiệm về các biến cố đã xảy ra. Tùy thời đại, tùy xã hội mà nhân vật đó là thần thánh, quỷ Satan, giai cấp tư sản, hay thương gia Do-Thái v.v... Dưới hình thức sự truy lùng những vật bung xung (scapegoat), thành kiến đó tạo ra những xung đột xã hội, chính trị và những bạo động không cần thiết. Một hậu quả tai hại của quan niệm trên - mà Popper gọi là lý thuyết âm mưu (conspiracy theory) - là dẫn tới những âm mưu thực sự. Đối với Popper, trường hợp Lenine, Mussolini, Hitler là những thí dụ điển hình.²²

Vai trò của triết học là vạch rõ sai lầm của lý thuyết âm mưu đó. Ngoài ra, triết học còn có thể lưu ý chúng ta đến một điều: tầm quan trọng các hậu quả ngoài ý muốn hành động của con người đối với xã hội. Không ai muốn chiến tranh, nhưng rồi chiến tranh vẫn xảy ra và các quốc gia trong thời kỳ hiện đại vẫn đầu tư nhiều tài nguyên vào cuộc chạy đua vũ khí chỉ vì sợ mình là kẻ thua thiệt trong chiến tranh.²³

Với nhiệm vụ đánh giá các "thành kiến triết lý" và giúp cho người ta có một thái độ hợp lý hơn trong cuộc sống, triết học mang một ý hướng thực tiễn rõ rệt. Popper không quan niệm triết học là một thứ trò chơi đồ ngôn ngữ (linguistic puzzle), một sinh hoạt nghệ thuật, một ngôn ngữ về ngôn ngữ, và cũng không phải là một hoạt động trí thức dành riêng cho một thiểu số. Triết học phải có nhiệm vụ hướng dẫn hành động con người bằng cách vạch cho thấy cái đúng và nhất là cái sai của những ý thức hệ, vì ông cho rằng các hệ thống tư tưởng đó có một ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống hàng ngày.

Thực hiện nhiệm vụ đó, triết học có chung một mục đích với khoa học là tạo ra nội ý thức mọi người một lương tri (common sense) có tính phê bình và được giải thoát khỏi sự ngu dốt, sự tin tưởng mù quáng, mang lại "một quan niệm gần gũi hơn với sự thật và có một ảnh hưởng ít nguy hại hơn đối với đời sống con người."²⁴ Triết học có một chức năng xã hội.

Kết luận bài phân tích của ông về mối liên hệ giữa Popper và trường phái Vienne, Victor Kraft nhấn mạnh đến những tương đồng căn bản giữa tác giả Logik der Forschung và các nhà tư tưởng thực nghiệm luận lý: "There was no unbridgeable opposition; rather a common basic. Both faced the same problem: the foundations of empirical knowledge and the criterion of science, and in addition to that they had the same basic attitude: empiricism."²⁵ Trong một nghiên cứu công phu, Jean-Francois Malherbe cũng cho thấy tư tưởng của Popper rất gần gũi với trường phái thực nghiệm luận lý: cả hai quan niệm đều là những "thuyết nhất nguyên duy luận lý" (monismes logicistes).²⁶ Nếu những nhận xét trên là đúng, nghĩa là nếu nhận thức luận của Popper không hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa thực nghiệm luận lý, thì người ta phải nhận rằng quan niệm về triết học đặt Popper vào vị trí đối nghịch với chủ nghĩa này.

CHÚ THÍCH

1. Rudolf CARNAP, "The Elimination of Metaphysics Though Logical Analysis" trong A.J. Ayer (ed.), Logical Positivism, (New York: The Free Press, 1959), trg. 78-79.
2. Alfred J. AYER, Langage, vérité et logique, bản dịch Pháp ngữ của Joseph Ohana (Paris: Flammarion, 1956), trg. 42.
3. The Encyclopedia of Philosophy, Vol. 8, "Verifiability", 1967.
4. Maurice CLAVELIN, "La première doctrine de la signification du Cercle de Vienne", trong Etudes philosophiques, no. 4, oct.-déc. 1973, trg. 476.
5. A.J. AYER, sdd., trg. 42-43. Xem thêm trang 231.
6. R. CARNAP, bdd., trg. 72.
7. Karl Popper, Conjectures and Refutations, (New York & London: Basic Book, 1962), trg. 281. Xem trg. 264 và tt.
8. K. Popper, sdd., trg. 263-264.
9. Xem Trịnh Xuân Thuận, La mélodie secrète (Paris: Gallimard, 1991), trg. 103.
10. K. Popper, sdd., trg. 37. 11. K. Popper, sdd., trg. 38. 12. K. Popper, sdd., trg. 187. 13. K. Popper, sdd., trg. 197. 14. K. Popper, sdd., trg. 199. 15. K. Popper, sdd., trg. 200. 16. K. Popper, sdd., trg. 200. 17. K. Popper, sdd., trg. 69-70. 18. A. J. Ayer, sdd., trg. 66. (chúng tôi gạch dưới).
19. Xem K. Popper, La connaissance objective, bản dịch Pháp Ngữ của Catherine Bastyns (Paris: Ed. Complexe, 1978), trg. 85.
20. K. Popper, "Autobiography," trong Paul Arthur SCHILPP (ed.), The Philosophy of Karl Popper, Book I (La Salle, Illinois: Open Court, 1974), trg. 18.
21. K. Popper, Conjectures and Refutations, trg. 75 và tt.
22. K. Popper, "How I See Philosophy", trong Charles J. BONTEMPO & Jack ODELL (eds.), The Owl of Minerva (New York: McGraw-Hill Book Company, 1975), trg. 48-49.
23. -nt-, trg. 48-50.
24. -nt-, trg. 46-48. Xem thêm La connaissance objective, trg. 42-43, và Conjectures and Refutation, trg. 123 tt.
25. Victor KRAFT, "Popper and The Vienna Circle," trong Paul Arthur SCHILPP (ed.), trg. 200.
26. Jean-Francois Malherbe, La Philosophie de Karl Popper et le Positivisme Logique (Paris: Presses Universitaires de France, 2e édition, 1979), trg. 170.

CHÚ THÍCH VIỆT NGỮ CỦA TÒA SOẠN:

1. "Những mệnh đề của siêu hình học đều là hoàn toàn vô nghĩa... Siêu hình học gia tin rằng ông du hành trong lãnh địa mà trong đó sự thật và sai lầm đều nằm ở đó. Thực ra thì ông đã chẳng nêu lên được điều gì, nhưng chỉ diễn tả một cái gì, như là một nghệ sĩ."
2. "Lời kết án chống lại siêu hình học gia không phải ở chỗ rằng ông thử sử dụng sự thông hiểu trong một lãnh vực nơi mà nó không thể mạo hiểm một cách có hữu ích, nhưng mà vì ông đưa lên những câu vấn vốn không thích ứng với những điều kiện mà chỉ từ đó một câu vấn mới có thể có văn nghĩa."

3. “Ai đó nói lên một câu vấn phải biết những điều kiện mà ở trong đó họ có thể gọi mệnh đề đó là đúng hay sai; nếu họ không thể nói như vậy thì họ không biết mình đã nói cái gì. Một mệnh đề mà không thể kiểm chứng một cách rỏ ràng thì hoàn toàn không thể kiểm chứng được; nó chỉ là trống rỗng cho bất cứ ý nghĩa nào.”

5. “Cái tiêu chuẩn mà chúng ta dùng để thử nghiệm tính chân xác của những mệnh đề sự kiện hiển nhiên là tiêu chuẩn của tính khả kiểm chứng. Chúng ta nói rằng một câu vấn nào đó có ý nghĩa sự kiện tới một người nào đó, nếu, và chỉ nếu, người đó biết làm thế nào để kiểm chứng những gì mà câu vấn đó muốn diễn đạt - nghĩa là, nếu người đó biết sự quan sát nào sẽ dẫn ông, dưới một số những điều kiện nào đó, đến sự chấp nhận mệnh đề đó là đúng, hay chối bỏ nó như là sai. Nếu, trên một mặt khác, một mệnh đề giả định mang một bản chất mà sự tiên định về sự thật hay sai lầm của nó vốn là đồng nhất với bất cứ tiên định nào liên hệ đến tính chất kinh nghiệm của người đó trong tương lai, thì, riêng đối với người đó, mệnh đề này, nếu không là một câu lập lại, thì chỉ là một mệnh đề giả hiệu.”

6. “Chúng tôi không cho rằng siêu hình học như “chỉ là suy lý” hay “chuyện thần tiên.” Những mệnh đề của một câu chuyện thần tiên không có mâu thuẫn với logic, nhưng với kinh nghiệm; chúng đều mang nhiều ý nghĩa, dù là sai. Siêu hình học cũng không là “dị đoan;” điều có thể là niềm tin vào những mệnh đề đúng hoặc sai, nhưng không thể tin vào một chuỗi liên kết những từ ngữ vô nghĩa. Những mệnh đề siêu hình học cũng không thể được chấp nhận ngay cả như là “những giả thuyết cho công tác;” bởi vì một giả thuyết phải có khả năng bước vào trong những mối liên hệ của khả suy luận với (đúng hay sai) những mệnh đề thực nghiệm, điều mà những mệnh đề giả hiệu không thể làm được.”

7. “Nó không loại bỏ những mệnh đề siêu hình học hiển nhiên, nhưng nó đã loại trừ những mệnh đề khoa học quan trọng và hấp dẫn nhất, nghĩa rằng, những lý thuyết khoa học, những quy luật phổ quát của thiên nhiên.”

11. “Tôi nhận ra rằng những huyền thoại đó có thể được phát triển, và trở nên khả kiểm chứng; rằng trên phương diện lịch sử thì tất cả - hay gần như tất cả - các lý thuyết khoa học đều khởi đi từ những huyền thoại, và rằng một huyền thoại có lẽ chứa đựng những dự tưởng quan yếu cho những lý thuyết khoa học.”

14. “Một lý thuyết là có thể thông hiểu được hay hợp lý chỉ khi nó liên hệ tới một bối cảnh vấn đề có sẵn, và nó chỉ có thể được thảo luận một cách hợp lý bằng sự thảo luận sự liên hệ này.”

15. “Chúng ta có thể hỏi, thí dụ, có phải nó (thuyết tất định) thực ra đi từ lý thuyết Newton. Chúng ta hãy giả định trong chốc lát rằng không. Tôi không nghi ngờ rằng một bằng chứng rõ ràng cho sự thật của giả định này đã có lẽ thuyết phục Kant từ bỏ chủ thuyết tất định của mình - cho dù thuyết này không thể bị phản chứng và ngay cả ông cũng sẽ không, cũng vì lý do như vậy, từ bỏ chủ thuyết này trên sự ép buộc của logic.”

16. “[Một giải đáp cho một vấn đề triết học] không thể được căn cứ trên bằng chứng tối hậu hay từ một sự phản chứng cuối cùng: đây là một hệ quả của tính bất khả bác của những lý thuyết triết học. Một giải pháp cũng không thể được đặt cơ bản trên một công thức huyền diệu của những triết gia tiên tri húng khởi (hay nhảm chán). Nhưng mà nó có thể được đặt căn bản trên sự giao nghiệm khắt khe và tận tình trong một bối cảnh vấn

đề trên những giả định cơ bản, và của nhiều phương cách để giải quyết nó.”

18. “Nếu triết gia muốn chứng tỏ điều mà ông cho rằng ông đặc biệt đóng góp vào một phạm vi kiến thức của chúng ta, thì ông đừng nên cố thử công thức hóa những chân lý suy diễn, hay là đi tìm một nguyên lý đầu tiên, hay là đưa ra những phán đoán tiên nghiệm về giá trị của những tin tưởng thực nghiệm của chúng ta. Ông ta phải, thực ra, tự giới hạn mình vào những công tác của khai minh và phân tích.”

20. “Điều mà làm cho một lý thuyết hấp dẫn chính là sự liên hệ logic của nó tới bối cảnh vấn đề đương nhiệm: sự liên hệ đến những lý thuyết trước đó hay đang cạnh tranh; sức mạnh giải quyết những vấn đề đương tại, và khả năng dự kiến những lý thuyết mới. Hay nói một cách khác, cái ý nghĩa hay sự quan trọng của một lý thuyết, trong chiều hướng này, tùy thuộc vào những bối cảnh rộng lớn, cho dù điều đương nhiên rằng sự quan trọng của những bối cảnh này tự chúng lại tùy thuộc vào những lý thuyết, những vấn đề, và những bối cảnh vấn đề khác nhau mà từ đó chúng vốn được kiến tạo nên.”